

Bản án số: 23/2020/DS-ST

Ngày: 25 - 8 - 2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Kim Diệu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Văn Truyện.
2. Bà Nguyễn Thị Vẹn.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLDS-ST ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXXDS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Văn Thị Thùy T (tên thường gọi là Kiều T), sinh năm 1995.

Địa chỉ: Số nhà 669, ấp 3, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

***- Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số nhà 330, ấp 2, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số nhà 330, ấp 2, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

+ Ông Văn Công T, sinh năm 1964.

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Số nhà 652, ấp 3, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Bà T, ông T, bà L có mặt; bà T1, ông N vắng mặt không có lý do.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện của bà Văn Thị Thùy T, các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà Văn Thị Thùy T trình bày: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T1 là vợ chồng. Hiện nay, quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T1 vẫn còn tồn tại. Bà T1 và ông T, bà L (ba mẹ của bà T) có quen biết nhau. Bà mới vay được tiền của Ngân hàng về để làm ăn nhưng chưa cần dùng đến. Do bà L kêu bà cho bà T1 mượn đỡ số tiền 84.000.000 đồng trong thời hạn 03 ngày trả lại nên bà mới cho bà T1 mượn, cụ thể: Vào ngày 31 tháng 5 năm 2019, ông N và bà T1 có mượn của bà số tiền 84.000.000 đồng, không có lãi suất, thời hạn trả 03 ngày. Mục đích ông N và bà T1 vay tiền của bà để đáo nợ Ngân hàng. Bà T1 có dùng số tiền 84.000.000 đồng để đáo nợ Ngân hàng và để làm ăn trong gia đình nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình bà T1 và ông N. Khi mượn tiền, bà T1 có viết, ký tên vào trong biên nhận ngày 13 tháng 8 năm 2019. Khi mượn tiền, ông N và bà T1 không có cầm cố, thế chấp cho bà tài sản gì. Từ khi vay đến nay, ông N và bà T1 chưa trả cho bà được khoản tiền gốc, lãi nào. Bà đã tiến hành đòi nợ nhiều lần nhưng ông N và bà T1 hẹn mà không trả nợ cho bà. Đây là khoản nợ chung của bà T1 và ông N. Bởi vì, mặc dù ông N không ký nhận nợ nhưng ông N có biết sự việc bà T1 vay nợ của bà để đáo nợ Ngân hàng và dùng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình ông N và bà T1. Bà là người đưa số tiền 84.000.000 đồng cho bà T1 mượn, chứ hoàn toàn không có việc sang nợ từ ông T, bà L sang bà như bà T1 trình bày. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông N và bà T1 phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay gốc 84.000.000 đồng và lãi suất với số tiền 9.760.000 đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến, đề nghị của bị đơn – Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Ông Nguyễn Văn N và bà là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Mộc Hóa (nay là thị xã K), tỉnh Long An. Hiện nay, quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà vẫn còn tồn tại. Bà và bà L (mẹ bà T) có quen biết và làm ăn với nhau về đất đai. Bà L có đưa cho bà T1 54.000.000 đồng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong Ngân hàng ra để đi vay chỗ khác, còn khoản tiền 30.000.000 đồng trước đó ông T (cha của bà T) cho bà T1 mượn và có nói chừng nào làm được trả do làm đất chung, không có lấy lãi và trả dần cũng được. Nay bà xác định khi mượn tiền, bà có viết, ký tên vào trong biên nhận ngày 13 tháng 8 năm 2019. Bà xác định lời trình bày và yêu cầu khởi kiện trên của bà T là chưa đúng. Bởi vì, mục đích bà vay nợ của bà T về để đáo nợ Ngân hàng và bà đã rút được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra nhưng chưa vay nợ lại được nên không có khả năng trả nợ cho bà T. Từ năm 1996 đến nay, tiền bạc trong gia đình do một mình bà quyết định, ông N không biết gì hết. Do đó,

số nợ 84.000.000 đồng là nợ riêng của bà, chứ không phải là nợ chung của bà với ông N. Bởi vì, khi bà T cho bà vay nợ thì chỉ có một mình ký nhận nợ. Khi vay nợ, bà không có cầm cố, thế chấp cho bà T tài sản gì. Bà thừa nhận và đồng ý số nợ gốc là 84.000.000 đồng và đồng ý trả lãi suất theo quy định pháp luật. Bà xin bà T cho bà 02 tháng nữa sẽ trả hết số tiền gốc, lãi theo quy định pháp luật.

Ý kiến, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Văn Công T, bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà T1 và ông T, bà L có quen biết nhau vì là người cùng xã. Bà L biết bà T (con của ông T, bà L) mới vay được tiền của Ngân hàng về để làm ăn nhưng chưa dùng đến. Do bà T1 có hỏi mượn tiền của bà L nhưng bà L không có tiền cho mượn. Sau đó, bà L có kêu bà T cho bà T1 mượn số tiền 84.000.000 đồng. Bà L không có cho bà T1 mượn 54.000.000 đồng. Ông T không có cho bà T1 mượn số tiền 30.000.000 đồng và cũng không có sang nợ 30.000.000 đồng từ ông T sang bà T. Từ trước đến nay, ông T và bà L không có cho bà T1 mượn khoản tiền nào, cũng không có hứa hẹn gì với bà T1. Ông T, bà L khẳng định số tiền 84.000.000 đồng là của bà T cho bà T1 mượn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và đã tổng đạt hợp lệ đối với ông N nhưng ông N không đến tham dự các phiên hòa giải theo quy định pháp luật và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Đồng thời, ông N cũng không gửi văn bản nêu ý kiến về việc bà T khởi kiện yêu cầu ông N và bà T1 phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản, trong đó bị đơn là bà T1 có địa chỉ tại xã T, thị xã K, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bà T1, ông N tại phiên tòa: Bà T1, ông N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà T1, ông N vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, ông N là phù hợp theo các Điều 177, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông N phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vay gốc, lãi tổng cộng 93.760.000 đồng là có chứng cứ chứng minh thể hiện qua biên nhận ngày 13 tháng 8 năm 2019 do bà T1 ký nhận nợ. Đồng thời, được bà T1 thừa nhận nợ và đồng ý trả nợ tại biên bản hòa giải ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án. Việc bà T1 cho rằng số nợ 84.000.000 đồng là nợ riêng của bà T1, chứ không phải là nợ chung của bà T1 với ông N, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án thì ông N cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì và không có ý kiến gì đối với khoản nợ 84.000.000 đồng là nợ riêng của bà T1 hay nợ chung của bà T1 với ông N. Đồng thời, tại biên bản hòa giải ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án, bà T1 trình bày “Mục đích bà vay nợ của bà T về để đáo nợ Ngân hàng và bà T1 đã rút được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra nhưng chưa vay nợ lại được nên không có khả năng trả nợ cho bà T. Từ năm 1996 đến nay, tiền bạc trong gia đình do một mình bà T1 quyết định, ông N không biết gì hết”. Từ lời trình bày này của bà T1 đã chứng minh mọi giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì ông N không biết, đều do một mình bà T1 thực hiện. Vì vậy, theo quy định tại các Điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân gia đình thì vợ chồng chịu nghĩa vụ liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mặc dù, ông N không biết nhưng trong trường hợp này, ông N cũng phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T1 trả số tiền trên cho bà T. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông N và bà T1 phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền gốc, lãi tổng cộng 93.760.000 đồng là có căn cứ phù hợp với các 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân gia đình.

[4] Đối với lời trình bày của bà T1 cho rằng trong khoản nợ gốc 84.000.000 đồng, trong đó bà L (mẹ của bà T) đưa cho bà T1 54.000.000 đồng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong Ngân hàng ra để đi vay chỗ khác; còn khoản tiền 30.000.000 đồng trước đó ông T (cha của bà T) cho bà T1 mượn và có nói chừng nào làm được trả do làm đất chung, không có lấy lãi và trả dần cũng được: Lời trình bày của bà T1 không có chứng cứ chứng minh, không được bà T, ông T và bà L thừa nhận nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết.

[5] Về đề nghị xin trả dân của bà T1: Không được bà T đồng ý, pháp luật cũng không quy định nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T1 và ông N phải có nghĩa vụ liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 95.760.000 đồng nộp sung ngân sách nhà nước. Bà T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 177, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân gia đình; các Điều 3, 6, 12, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị Thùy T, buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn N phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà Văn Thị Thùy T số tiền 93.760.000 đồng (chín mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

### **2. Về án phí:**

**2.1** Án phí của vụ án là 4.688.000 đồng (bốn triệu sáu trăm T mươi T nghìn đồng). Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ liên đới chịu 4.688.000 đồng (bốn triệu sáu trăm T mươi T nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

**2.2** Về tạm ứng án phí: Hoàn trả lại cho bà Văn Thị Thùy T 2.336.000 đồng (hai triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0007431 ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K.

**3.** Án xử công khai sơ thẩm có mặt đương sự, báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Long An;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**Ngô Thị Kim Diệu**



